

VAI TRÒ CỦA THIẾT KẾ NGƯỢC TRONG QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGOẠI NGỮ TẠI VIỆT NAM: TỪ CHUẨN ĐẦU RA ĐẾN THỰC TIỄN GIẢNG DẠY

Phạm Tiên Hùng
Trường Đại học Hà Nội

Tóm tắt: Nâng cao chất lượng giáo dục ngoại ngữ tại Việt Nam đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ giữa chuẩn đầu ra, giảng dạy và kiểm tra đánh giá, song quá trình này còn đối mặt với nhiều thách thức như sĩ số lớp đông và sự chênh lệch giữa mục tiêu và phương pháp đánh giá. Trong bối cảnh đó, Thiết kế ngược (Backward Design) nổi lên như một khung lý thuyết tiềm năng, hỗ trợ quản lý giáo dục trong việc đổi mới chương trình. Bài tham luận phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của Thiết kế ngược, đánh giá thực trạng quản lý giáo dục ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra tại Việt Nam, đồng thời đề xuất giải pháp ứng dụng ở các cấp độ quản lý chương trình, học phần và bài giảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy Thiết kế ngược cung cấp cơ chế hiệu quả để tạo sự gắn kết, góp phần vào đổi mới quản lý giáo dục ngoại ngữ trong kỷ nguyên mới.

Từ khóa: Gắn kết chương trình, giáo dục ngoại ngữ, kiểm tra đánh giá, quản lý giáo dục, Thiết kế ngược.

Nhận bài ngày 10.11.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 30.12.2025

Liên hệ tác giả: Phạm Tiên Hùng; Email: hungpt@hanu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, đặc biệt trong lĩnh vực ngoại ngữ, là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thị trường lao động đòi hỏi năng lực ngôn ngữ thực tế cao. Các chương trình ngoại ngữ tại Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (OBE); tuy nhiên, việc kết nối này còn nhiều bất cập như sự lệch pha mục tiêu, phương pháp đánh giá không phù hợp, và hạn chế về năng lực lẫn nguồn lực hỗ trợ [1]. Thiết kế ngược (Backward Design - BD) của Wiggins và McTighe [2] là một khung lý thuyết hiệu quả, với trọng tâm là xác định mục tiêu đầu ra và thiết kế đánh giá trước khi xây dựng hoạt động giảng dạy, hỗ trợ lãnh đạo giáo dục trong việc quản lý chương trình một cách sáng tạo và đổi mới.

Các nghiên cứu quốc tế đã chứng minh hiệu quả của thiết kế ngược trong cải thiện đánh giá, điều chỉnh chương trình và nâng cao năng lực giảng dạy [3]. Tại Việt Nam, thiết kế ngược bắt đầu được quan tâm nhưng ứng dụng trong quản lý giáo dục ngoại ngữ còn hạn chế, đặc biệt thiếu phân tích cụ thể về vai trò lãnh đạo và quản lý trong bối cảnh thực tế như lớp học đông, chênh lệch trình độ sinh viên và thiếu nguồn lực [4]. Bài tham luận này tập trung vào vai trò của thiết kế ngược trong định hướng quản lý giáo dục, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp, nhằm góp phần chia sẻ và lan tỏa ý tưởng về đổi mới tư duy giáo dục, chuyển đổi số trong quản lý và lãnh đạo giáo dục trong thực tiễn đổi mới sáng tạo.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1.1. Khái niệm

“Gắn kết” trong quản lý giáo dục

Gắn kết (alignment) là sự phù hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa chuẩn đầu ra (CĐR), hoạt động giảng dạy – học tập và đánh giá, nhằm đảm bảo người học đạt được năng lực mong muốn. Trong quản lý giáo dục, mô hình “tam giác gắn kết” cho thấy ba yếu tố này cần được thiết kế đồng bộ để đảm bảo hiệu quả và tính công bằng [5]. Lý thuyết “Gắn kết có tính xây dựng” nhấn mạnh vai trò lãnh đạo trong việc thiết kế giảng dạy và đánh giá theo cách khuyến khích người học chủ động kiến tạo kiến thức phù hợp với chuẩn đầu ra. Nhiều nghiên cứu cho thấy sự gắn kết chặt chẽ giúp sinh viên học sâu hơn, có động lực và kết quả tốt hơn [6]. Mục tiêu rõ ràng, hoạt động phù hợp, và đánh giá nhất quán là những yếu tố thiết

yếu để lãnh đạo giáo dục nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

Thiết kế ngược

Thiết kế ngược, do Wiggins và McTighe (2005) phát triển, là phương pháp quản lý chương trình dựa trên chuẩn đầu ra, đảm bảo sự gắn kết toàn diện giữa mục tiêu, đánh giá và giảng dạy. Thiết kế ngược gồm ba bước: (1) Xác định kết quả mong muốn: Xây dựng chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể, đo lường được, định hướng năng lực; (2) Xác định bằng chứng đánh giá: Thiết kế đánh giá trước khi lập kế hoạch giảng dạy, ưu tiên đánh giá chân thực và nhiệm vụ thể hiện năng lực, kèm theo rubric minh bạch; (3) Lập kế hoạch giảng dạy: Xây dựng hoạt động học gắn chặt với chuẩn đầu ra và mục tiêu đánh giá, tránh nội dung lan man [2].

Điểm khác biệt cốt lõi của thiết kế ngược so với thiết kế truyền thống nằm ở trật tự của bước (2) và (3): việc xác định bằng chứng đánh giá trước khi lập kế hoạch giảng dạy buộc lãnh đạo giáo dục phải xây dựng có chủ đích, hỗ trợ đổi mới mô hình quản lý. Trong thực tiễn, thiết kế ngược đã được áp dụng thành công ở nhiều quốc gia, như trong phát triển chương trình đại học tại Mỹ, giúp lãnh đạo trường học tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao chất lượng [7].

2.1.2 Sự phù hợp của Thiết kế ngược với đặc thù quản lý giáo dục ngoại ngữ theo định hướng chuẩn đầu ra

Thiết kế Ngược đặc biệt phù hợp với giáo dục ngoại ngữ theo định hướng chuẩn đầu ra, bởi việc đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa kết quả học tập, đánh giá và hoạt động giảng dạy, từ đó tạo nên quá trình học ngôn ngữ hiệu quả và có ý nghĩa thực tiễn. Về bản chất, Thiết kế Ngược bắt đầu bằng việc xác định các kết quả học tập mong muốn, sau đó xác định bằng chứng chấp nhận được để đánh giá sự đạt được những kết quả đó, và cuối cùng mới lập kế hoạch các hoạt động giảng dạy cụ thể. Quy trình này phản ánh đúng nguyên lý cốt lõi của OBE, vốn tập trung vào những gì người học có thể thực hiện được sau khi kết thúc quá trình đào tạo.

Trong đào tạo ngoại ngữ, cách tiếp cận này đảm bảo rằng tất cả các hoạt động dạy và học đều được thiết kế có mục đích rõ ràng nhằm đạt được các năng lực giao tiếp và văn hóa cụ thể, thay vì chỉ học thuộc lòng hoặc phát triển các kỹ năng riêng lẻ, rời rạc. Thiết kế Ngược mang lại nhiều lợi ích thiết thực: thứ nhất, nó cung cấp lộ trình rõ ràng cho cả giảng viên và sinh viên, giúp mục tiêu học tập trở nên minh bạch và định hướng việc lựa chọn nội dung cũng như hoạt động phù hợp; thứ hai, bằng cách bắt đầu từ kết quả đầu ra, các hình thức đánh giá có thể được thiết kế để đo lường khả năng sử dụng ngôn ngữ thực tế và hiểu biết văn hóa trong bối cảnh đời thực, qua đó hỗ trợ phát triển các kỹ năng chuyển giao và học tập sâu hơn; thứ ba, phương pháp này khuyến khích việc sử dụng tài liệu và nhiệm vụ xác thực phản ánh nhu cầu và bối cảnh của người học, từ đó thúc đẩy sự gắn kết và ứng dụng ngôn ngữ trong thực tiễn; và cuối cùng, đánh giá liên tục và phản hồi thường xuyên là những yếu tố không thể thiếu, tạo điều kiện cho việc hoàn thiện chương trình và nâng cao sự đồng thuận của giảng viên [3], [8].

2.1.3. Ưu điểm và thách thức khi áp dụng Thiết kế ngược

Thiết kế ngược mang lại nhiều lợi ích cho giảng viên, sinh viên và chương trình. Về phía giảng viên, thiết kế ngược cung cấp một quy trình mạch lạc giúp xác định mục tiêu đầu ra rõ ràng, thiết kế đánh giá phù hợp trước khi lên kế hoạch giảng dạy. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm thời gian về lâu dài mà còn làm giảm áp lực trong việc lựa chọn nội dung và tăng độ tin cậy trong đánh giá năng lực sinh viên. Đối với người học, thiết kế ngược mang lại sự minh bạch về mục tiêu và kỳ vọng, từ đó tăng động lực học tập, giảm lo lắng trong quá trình đánh giá và thúc đẩy việc phát triển năng lực giao tiếp thực tiễn thay vì học thuộc lòng. Ở cấp độ chương trình, thiết kế ngược giúp đảm bảo sự gắn kết giữa các học phần, hỗ trợ rà soát và cải tiến chương trình, tránh tình trạng dạy dần trải, trùng lặp mà vẫn giữ được chất lượng đầu ra [7]. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy thiết kế ngược góp phần nâng cao kết quả học tập, tạo điều kiện triển khai các hoạt động học tập sáng tạo, thực tiễn hơn [9] [10].

Tuy nhiên, việc áp dụng thiết kế ngược trong bối cảnh Việt Nam gặp nhiều thách thức. Một số rào cản chính gồm: thiếu năng lực thiết kế chuẩn đầu ra và rubric đánh giá của giảng viên; hạn chế về thời gian, tài nguyên, công nghệ và hỗ trợ chuyên môn; cũng như khó khăn trong việc thiết kế đánh giá chân thực phù hợp với thực tiễn sử dụng ngôn ngữ. Việc xây dựng ngân hàng nhiệm vụ authentic và công cụ đánh giá kỹ năng sản sinh như Nói và Viết đòi hỏi chuyên môn cao và quy trình triển khai phức tạp. Bên cạnh đó, những hạn chế thuộc về hệ thống như quy định đánh giá cứng nhắc, áp lực khối lượng chương trình, sĩ số lớp học đông, sự đa dạng về trình độ sinh viên và ảnh hưởng của văn hóa dạy học truyền thống khiến việc triển khai thiết kế ngược thiếu nhất quán và hiệu quả [11].

Ngoài ra, thiết kế ngược cũng tiềm ẩn nguy cơ trở nên quá cứng nhắc nếu được áp dụng máy móc, đặc biệt trong các học phần mang tính khám phá hoặc khi sinh viên có đầu vào quá thấp. Hiệu quả của thiết kế ngược phụ thuộc lớn vào chất lượng của mục tiêu đầu ra và độ chính xác của công cụ đánh giá. Nếu hai yếu tố này không đảm bảo, toàn bộ quy trình sẽ mất đi tính định hướng và tính hiệu quả. Việc triển khai thiết kế ngược cũng cần được đi kèm với phát triển chuyên môn cho giảng viên, đầu tư tài nguyên và sự hỗ trợ hệ thống. Các nghiên cứu như Korotchenko và cộng sự (2015) đã nhấn mạnh rằng dù thiết kế ngược có tiềm năng cải thiện hiệu quả chương trình ngoại ngữ, nhưng việc thiếu bồi dưỡng năng lực cho giảng viên và thiếu công cụ hỗ trợ phù hợp sẽ là rào cản lớn [10].

Cuối cùng, việc áp dụng thiết kế ngược một cách hình thức để phục vụ kiểm định mà thiếu đi hành động sư phạm cụ thể sẽ không mang lại hiệu quả thực chất [12]. Vì vậy, để thiết kế ngược phát huy hiệu quả, cần kết hợp chặt chẽ giữa phương pháp sư phạm, phát triển năng lực giảng viên và cải tiến hệ thống hỗ trợ, tạo điều kiện để gắn kết được thực thi một cách thực chất và bền vững trong giáo dục ngoại ngữ đại học tại Việt Nam.

2.2. Một số vấn đề thực tiễn quản lý giáo dục ngoại ngữ theo định hướng chuẩn đầu ra tại Việt Nam

Giáo dục đại học Việt Nam đang chuyển mạnh sang quy trình Giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra, một định hướng được pháp lý hóa thông qua các văn bản quan trọng như Khung trình độ quốc gia Việt Nam [13] và Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo [14]. Các chính sách này nhấn mạnh yêu cầu xây dựng CDR rõ ràng, đo lường được và định hướng năng lực nghề nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực ngoại ngữ theo các chuẩn như VSTEP hoặc CEFR.

Tuy nhiên, việc dạy – học ngoại ngữ theo định hướng CDR tại các trường đại học hiện còn một số khó khăn, thách thức. Mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo chưa được cập nhật thường xuyên căn cứ phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là nhà tuyển dụng. Việc khảo sát nhu cầu thị trường lao động để cập nhật mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo còn hạn chế về quy mô và tần suất, dẫn đến tính tương thích chưa cao với nhu cầu ngày càng cao của thị trường nguồn nhân lực ngoại ngữ. Một số chuẩn đầu ra còn thiếu chi tiết và định lượng, gây khó khăn cho lãnh đạo trong việc thiết kế hoạt động dạy – học và đánh giá. Nội dung chương trình nặng về lý thuyết, học phần đại cương chiếm thời lượng lớn, trong khi tài liệu giảng dạy chậm được cập nhật, thiếu tính thực tiễn và chưa đáp ứng yêu cầu tích hợp văn hóa, kỹ năng mềm [15] [16] [17].

Bên cạnh đó, phương pháp quản lý giảng dạy chủ yếu vẫn truyền thống, chưa phát huy được tính tích cực và năng lực thực hành của người học. Việc áp dụng triết lý giáo dục “Kiến tạo xã hội” vào hoạt động dạy-học chưa được triển khai mạnh mẽ ở tất cả giảng viên và người học trong đơn vị đào tạo. Hoạt động giảng dạy chưa nhấn mạnh nhiều vào năng lực khởi nghiệp của sinh viên. Đội ngũ giảng viên chưa đủ về số lượng và chuyên môn sâu; việc bồi dưỡng giảng viên theo định hướng chuẩn đầu ra chưa có kế hoạch dài hạn. Trường chưa có quy định/hướng dẫn cụ thể về dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo sự tương thích với CDR học phần và CDR chương trình đào tạo. Những vấn đề này cho thấy cần có giải pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng quản lý giáo dục ngoại ngữ theo hướng tiếp cận năng lực thực tiễn và hội nhập quốc tế [15] [16] [17]. Trong bối cảnh gần đây, một số trường đã thử áp dụng thiết kế ngược để linh hoạt hơn trong quản lý chương trình, nhưng vẫn gặp thách thức về nguồn lực.

2.3. Biện pháp ứng dụng Thiết kế ngược trong quản lý giáo dục ngoại ngữ

2.3.1. Quy trình Thiết kế ngược trong giáo dục ngoại ngữ

a. Các nguyên tắc điều chỉnh và thích ứng khi áp dụng tại Việt Nam

Việc áp dụng Thiết kế ngược trong giáo dục ngoại ngữ tại các trường đại học cần được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội và giáo dục đặc thù. Dựa trên các phân tích ở trên, nghiên cứu đề xuất các nguyên tắc cốt lõi sau: điều chỉnh mục tiêu và nội dung chương trình theo bối cảnh địa phương; tích hợp các phương pháp kiến tạo và lấy người học làm trung tâm; nhấn mạnh đánh giá dựa trên năng lực thực hiện và nhiệm vụ xác thực; cấu trúc chương trình linh hoạt để đáp ứng sự đa dạng của người học; đảm bảo sự liên kết với các tiêu chuẩn quốc gia và mục tiêu của nhà trường; đồng thời duy trì đánh giá liên tục để cải tiến chương trình một cách phù hợp và hiệu quả. Chẳng hạn, báo cáo tự đánh giá của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN (2023) đã liệt kê một loạt các hình thức đánh giá năng lực đang được áp dụng như bài tập dự án, báo cáo nhóm, thuyết trình nhóm, thực tập thực tế và kiến tập sư phạm, cho thấy sự chuyển dịch tích cực khỏi các bài thi trên giấy và hướng tới các phương pháp đánh giá chân thực mà Thiết kế ngược khuyến khích [17].

Khi áp dụng thiết kế ngược vào giáo dục ngoại ngữ, bước đầu tiên cần thiết là xác định rõ các kết quả đầu ra mong muốn sao cho phù hợp với đặc điểm văn hóa và bối cảnh giáo dục của Việt Nam. Các chương trình hợp tác giữa các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước cho thấy sự cần thiết của việc điều chỉnh sứ mệnh, triết lý và quy trình chương trình đào tạo nhằm phản ánh các giá trị, nhu cầu và chuẩn mực trong nước. Điều này giúp đảm bảo rằng các kết quả học tập không chỉ có ý nghĩa đối với sinh viên Việt Nam mà còn phù hợp với yêu cầu của xã hội và thị trường lao động. Để đạt được điều đó, cần phân tích nhu cầu ngôn ngữ – văn hóa tại địa phương, tham vấn các bên liên quan trong và ngoài nước, điều chỉnh mục tiêu và mạch nội dung chương trình theo định hướng giáo dục quốc gia, đồng thời lựa chọn học liệu phù hợp với người học Việt Nam.

Thiết kế ngược phát huy hiệu quả tối đa khi kết hợp với các nguyên lý kiến tạo, trong đó đề cao vai trò chủ động của người học trong việc xây dựng kiến thức mới dựa trên những gì đã biết và trải nghiệm. Trong bối cảnh đại học Việt Nam, việc này đòi hỏi các hoạt động học tập phải tạo điều kiện cho sinh viên tương tác, suy ngẫm và áp dụng kiến thức thay vì chỉ học thuộc lòng. Sách giáo khoa cần được sử dụng như một công cụ hỗ trợ, không phải là nguồn giảng dạy duy nhất. Các hoạt động cần được thiết kế theo hướng xây dựng dần năng lực, khuyến khích học tập hợp tác và trao đổi giữa sinh viên để phát triển tư duy phân biện và kỹ năng giao tiếp.

Một nguyên tắc khác của thiết kế ngược là đánh giá cần được thiết kế gắn chặt với kết quả đầu ra. Trong giáo dục ngoại ngữ, điều này đồng nghĩa với việc xây dựng các nhiệm vụ đánh giá mô phỏng tình huống thực tế sử dụng ngôn ngữ. Khung GRASPS (gồm mục tiêu, vai trò, đối tượng, bối cảnh, sản phẩm/kết quả và tiêu chuẩn) là một công cụ hiệu quả để thiết kế các nhiệm vụ xác thực như hội thoại, thuyết trình, viết luận, phỏng vấn... Những hình thức này giúp đánh giá năng lực thực tiễn của người học, đồng thời thúc đẩy sự sáng tạo, tính tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

Trong môi trường giáo dục đa dạng như ở các trường đại học, cấu trúc chương trình cần được thiết kế linh hoạt và cho phép cá nhân hóa. Điều này có nghĩa là chương trình nên bao gồm các mô-đun học linh hoạt, có phần mở rộng nâng cao, và tạo điều kiện để sinh viên lựa chọn nhiệm vụ hoặc dự án phù hợp với sở thích và mục tiêu nghề nghiệp của họ. Đồng thời, phương pháp đánh giá cũng cần được điều chỉnh để phù hợp với từng nhóm người học khác nhau về trình độ, phong cách học và bối cảnh cá nhân [18].

Thiết kế ngược cũng cần được điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn giáo dục quốc gia và sứ mệnh của từng cơ sở đào tạo. Tại Việt Nam, điều này đòi hỏi phải phản ánh đúng định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong các mục tiêu và kết quả đầu ra, chẳng hạn như nâng cao năng lực tiếng Anh cho giáo viên, hay đáp ứng yêu cầu của các chứng chỉ ngôn ngữ quốc gia và quốc tế. Việc này không chỉ đảm bảo tính hợp pháp và tính định hướng cho chương trình mà còn giúp sinh viên có cơ hội học tập gắn với thực tiễn [19].

Cuối cùng, để thiết kế ngược thực sự phát huy hiệu quả trong dài hạn, cần có cơ chế đánh giá và cải tiến liên tục. Các hoạt động như thu thập phản hồi từ sinh viên và giảng viên, phân tích dữ liệu kết quả học tập, sử dụng bài kiểm tra thành tựu, nhật ký học tập, nhiệm vụ thực hành... đều góp phần cung cấp thông tin để điều chỉnh chương trình. Chu kỳ rà soát định kỳ giúp đảm bảo chương trình luôn thích ứng với những thay đổi trong môi trường giáo dục và nhu cầu của người học.

b. Quy trình áp dụng theo cấp độ (chương trình, học phần, bài giảng)

Dựa trên các nguyên tắc đã điều chỉnh, quy trình ứng dụng Thiết kế ngược có thể được triển khai một cách hệ thống theo ba cấp độ. Để minh họa, có thể phân tích một ví dụ thực tế từ Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh do Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp ban hành [16].

Ở cấp độ chương trình, người thiết kế chương trình bắt đầu với Giai đoạn 1: Xác định kết quả mong muốn. Một trong những chuẩn đầu ra quan trọng của chương trình này là CDR 16, xác định rằng sinh viên tốt nghiệp cần: “Có kỹ năng làm việc đội nhóm hiệu quả, kỹ năng viết và giao tiếp bằng lời, thuyết trình mạch lạc, thể hiện ý tưởng vấn đề cần giải quyết, kỹ năng phát hiện và đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề.” Đây chính là mục tiêu năng lực tổng thể mà toàn bộ chương trình phải hướng tới.

Ở cấp độ học phần, để cụ thể hóa năng lực “thuyết trình mạch lạc” của CDR 16, một học phần như “Kỹ năng Thuyết trình Học thuật” sẽ được thiết kế theo quy trình ba giai đoạn của thiết kế ngược:

Giai đoạn 1 (Xác định kết quả mong muốn - cấp học phần): Giảng viên xác định chuẩn đầu ra (CLO) cụ thể cho môn học, ví dụ: “Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng trình bày một bài thuyết trình học thuật mạch lạc, có cấu trúc logic và mang tính thuyết phục về một chủ đề chuyên ngành.”

Giai đoạn 2 (Xác định bằng chứng chấp nhận được): Giảng viên thiết kế bài đánh giá cuối kỳ là một nhiệm vụ thể hiện năng lực phản ánh trực tiếp CLO trên. Ví dụ: một bài thuyết trình cá nhân dài 10-15 phút, được ghi hình lại và chấm điểm dựa trên một bộ tiêu chí (rubric) chi tiết về các mặt: nội dung, cấu trúc, ngôn ngữ sử dụng, và kỹ năng trình bày (ngôn ngữ cơ thể, tương tác với khán giả).

Giai đoạn 3 (Lập kế hoạch trải nghiệm học tập): Giảng viên xây dựng một chuỗi các hoạt động học tập trên lớp để giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng cần thiết để hoàn thành bài đánh giá cuối kỳ. Các hoạt động này có thể bao gồm: phân tích các bài thuyết trình mẫu (ví dụ: TED Talks); học các cấu trúc và cụm từ chuyên dụng cho việc thuyết trình; thực hành theo cặp/nhóm các phần nhỏ của bài nói; và nhận phản hồi liên tục từ bạn bè và giảng viên (formative assessment).

Ở cấp độ bài giảng, mỗi buổi học sẽ có mục tiêu cụ thể, gắn kết trực tiếp với CLO của môn học và CDR 16 của chương trình. Chẳng hạn, một buổi học có thể tập trung vào kỹ năng “sử dụng mẫu câu chuyển ý (signposting language)” để đảm bảo tính mạch lạc cho bài thuyết trình.

Cách tiếp cận từ trên xuống này đảm bảo mọi hoạt động, từ việc thiết kế chương trình tổng thể đến từng bài giảng cụ thể, đều được liên kết chặt chẽ và cùng hướng đến việc hình thành năng lực thực tế cho sinh viên, vượt qua lối mòn dạy học chỉ tập trung vào nội dung kiến thức rời rạc.

4.1.3. Vai trò của công nghệ và nguồn lực trong hỗ trợ ứng dụng thiết kế ngược

Công nghệ đóng vai trò đáng kể trong việc hỗ trợ triển khai Thiết kế ngược tại các trường đại học, đặc biệt khi lớp học đông và nhu cầu chia sẻ tài nguyên tăng cao. Các hệ thống quản lý học tập (LMS) như Moodle, Canvas giúp quản lý chuẩn đầu ra, công khai nhiệm vụ đánh giá, bảng tiêu chí (rubrics), thu thập bài nộp và cung cấp phản hồi kịp thời, đồng thời hỗ trợ minh bạch hóa quá trình dạy và học. Công cụ tạo rubric trực tuyến, ghi âm/ghi hình cũng nâng cao hiệu quả tổ chức các hình thức đánh giá xác thực (authentic assessment) và nhiệm vụ thực hiện (performance task).

Sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) mở ra nhiều tiềm năng mới, như hỗ trợ phân tích chuẩn đầu ra, gợi ý thiết kế nhiệm vụ đánh giá, tự động tạo rubric, phân tích bài làm và đề xuất hoạt động học tập phù hợp, giúp cá nhân hóa và tối ưu hóa quá trình dạy học. Tuy nhiên, việc ứng dụng AI cần được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo công bằng và bảo mật dữ liệu. Để triển khai hiệu quả, các trường cần đầu tư hạ tầng công nghệ, đào tạo giảng viên sử dụng công cụ, và phân bổ hợp lý nguồn lực về thời gian, ngân sách cho thiết kế, đào tạo và xây dựng kho tài nguyên. Công nghệ và nguồn lực, khi được đầu tư đúng mức, sẽ là nền tảng quan trọng giúp quy trình Thiết kế ngược phát huy hiệu quả, nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ trong bối cảnh hiện đại [20].

c. Lộ trình triển khai đề xuất tại các trường đại học ở Việt Nam

Lộ trình triển khai Thiết kế ngược tại các trường đại học ngoại ngữ Việt Nam có thể chia thành ba giai đoạn chính:

(a) Giai đoạn Chuẩn bị (6-12 tháng): Tập trung vào xây dựng năng lực và nền tảng. Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về thiết kế ngược, thiết kế CDR, kiểm tra đánh giá theo CDR và rubric cho đội ngũ giảng viên cốt cán hoặc toàn bộ giảng viên. Xây dựng tài liệu hướng dẫn và các công cụ hỗ trợ ban đầu. Thí điểm áp dụng thiết kế ngược trên một số môn học tự nguyện hoặc được chọn lọc.

(b) Giai đoạn Triển khai mở rộng (1-2 năm): Áp dụng thiết kế ngược cho toàn bộ các môn học cốt lõi trong chương trình đào tạo. Xây dựng/cập nhật hệ thống đánh giá cấp khoa/trường để phù hợp hơn với định hướng thiết kế ngược và đánh giá năng lực thực tế. Tiếp tục xây dựng và chuẩn hóa kho tài nguyên chung. Tổ chức giám sát, thu thập phản hồi từ giảng viên và sinh viên để rút kinh nghiệm.

(c) Giai đoạn Duy trì và phát triển (dài hạn): Đánh giá hiệu quả tổng thể của việc áp dụng thiết kế ngược thông qua các chỉ số về chất lượng đào tạo và năng lực sinh viên. Xây dựng cộng đồng học tập và chia sẻ kinh nghiệm thường xuyên giữa các giảng viên. Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến quy trình và cập nhật các phương pháp, công cụ hỗ trợ mới (ví dụ: ứng dụng AI trong hỗ trợ thiết kế/đánh giá). Lộ trình này cần được điều chỉnh linh hoạt tùy theo điều kiện cụ thể của từng trường.

2.4. Khuyến nghị

Dựa trên phân tích, bài tham luận đưa ra các khuyến nghị:

- Đối với nhà hoạch định chính sách: Xây dựng khung pháp lý chi tiết về OBE và thiết kế ngược, đầu tư ngân sách cho đào tạo và công nghệ, lồng ghép tiêu chí gắn kết vào kiểm định chất lượng.

- Đối với lãnh đạo các trường: Đưa thiết kế ngược vào chiến lược đổi mới, tổ chức đào tạo thường xuyên, cung cấp nguồn lực và thành lập nhóm chuyên trách hỗ trợ.

- Đối với giảng viên: Nâng cao kỹ năng thiết kế và đánh giá, chủ động hợp tác và sử dụng công nghệ để áp dụng thiết kế ngược linh hoạt.

3. KẾT LUẬN

Bài viết này đã phân tích vai trò của Thiết kế ngược trong việc tạo ra sự gắn kết hiệu quả giữa chuẩn đầu ra, hoạt động giảng dạy và đánh giá trong giáo dục ngoại ngữ ở bậc đại học, đồng thời đề xuất một quy trình ứng dụng phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Thông qua tổng quan tài liệu chuyên sâu, nghiên cứu cho thấy thiết kế ngược thúc đẩy sự gắn kết thông qua quy trình ba giai đoạn, với những ưu điểm nổi bật, đặc biệt là khả năng phát triển năng lực thực tiễn của người học thông qua đánh giá chân thực (authentic assessment) và tạo ra hiệu ứng tác động ngược tích cực. Tuy nhiên, quá trình triển khai thiết kế ngược tại Việt Nam vẫn gặp nhiều thách thức do đặc thù bối cảnh, như sĩ số lớp học lớn, nguồn lực hạn chế và áp lực hệ thống. Trước thực tế đó, bài viết đề xuất quy trình ứng dụng thiết kế ngược theo ba cấp độ - chương trình, học phần và bài giảng - đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp công nghệ (bao gồm trí tuệ nhân tạo – AI) và các giải pháp nguồn lực phù hợp nhằm nâng cao tính khả thi và hiệu quả triển khai.

Các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào: (1) đánh giá thực nghiệm hiệu quả của thiết kế ngược tại các trường đại học chuyên ngữ ở Việt Nam; (2) khám phá sâu hơn các ứng dụng công nghệ – đặc biệt là AI – nhằm vượt qua các rào cản bối cảnh; (3) phát triển công cụ đo lường mức độ gắn kết giữa mục tiêu, phương pháp và đánh giá; và (4) nghiên cứu so sánh Thiết kế ngược với các mô hình thiết kế chương trình khác trong giáo dục ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoang, Y. P., Nguyen, T. A., Pham, T. T., Le, T. T., Huynh, T. A. T., & Nguyen, H. T. (2024). *Challenges of implementing outcome-based assessment in Vietnamese higher education – A qualitative inquiry*. EIKI Journal of Effective Teaching Methods, 2(1). <https://doi.org/10.59652/jetm.v2i1.123>
2. Wiggins, G., & McTighe, J. (2005). *Understanding by design (Expanded 2nd ed.)*. Association for Supervision and Curriculum Development (ASCD).
3. Paesani, K. (2017). Redesigning an introductory language curriculum: A backward design approach. *L2 Journal*, 9(1), 1–22. <https://doi.org/10.5070/L29130408>
4. Lan, M. T. Q., & Thuy, P. T. T. (2018). *Vietnamese EFL teacher training at universities: Review of the design and cultural aspect of the curriculum*. In T. Q. Nguyen & B. H. Nguyen (Eds.), *English tertiary education in Vietnam* (1st ed., pp. 13–30). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315212098>
5. Biggs, J., & Tang, C. (2020). *Constructive alignment: An outcomes-based approach to teaching anatomy*. In L. K. Chan & W. Pawlina (Eds.), *Teaching anatomy* (pp. 29–43). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-030-43283-6_3
6. Hailikari, T., Virtanen, V., Vesalainen, M., & Postareff, L. (2021). *Student perspectives on how different elements of constructive alignment support active learning*. *Active Learning in Higher Education*, 23(3), 217–231. <https://doi.org/10.1177/1469787421989160>
7. Cline, K. M., Winhoven, M. M., Williams, V. L., Kelley, K. A., & Porter, B. L. (2023). *Backward design to combat curricular expansion in a large, interdisciplinary, team-taught course*. *American Journal of Pharmaceutical Education*, 87(9), Article 100052. <https://doi.org/10.1016/j.ajpe.2022.12.009>
8. Ozverir, I., Herrington, J., & Osam, U. V. (2016). *Design principles for authentic learning of English as a foreign language*. *British Journal of Educational Technology*, 47(3), 484–493. <https://doi.org/10.1111/bjet.12449>
9. Korotchenko, T. V., Matveenkov, I. A., Strelnikova, A. B., & Phillips, C. (2015). *Backward design method in foreign language curriculum development*. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 215, 213–217. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.11.624>
10. Vu, H. H., & Phan, L. H. (2020). *Interrogating troubling issues in Vietnam's English language teacher education*. In A. Curtis (Ed.), *English language teaching and teacher education in East Asia*:

- Global challenges and local responses (pp. 217–234). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781108856218.012>
11. Loughlin, C., Lygo-Baker, S., & Lindberg-Sand, Å. (2020). *Reclaiming constructive alignment*. *European Journal of Higher Education*, 11(2), 119–136. <https://doi.org/10.1080/21568235.2020.1816197>
 12. Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam*. Văn phòng Chính phủ. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyết-dinh-1982-QĐ-TTg-2016-phe-duyet-Khung-trinh-do-quoc-gia-Viet-Nam-326968.aspx>
 13. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*. Hà Nội.
 14. Trường Đại học Cần Thơ. (2020). *Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh: Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Hồ sơ đề nghị thẩm định Chương trình đào tạo)*. Trường Đại học Cần Thơ.
 15. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. (2022). *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh* ban hành kèm theo Quyết định số 613a/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 26 tháng 8 năm 2022. Hà Nội.
 16. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. (2023). *Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên tiếng Anh*. Hà Nội. <https://ulis.vnu.edu.vn/files/uploads/2023/08/Ver4-SP-tie%CC%82%CC%81ng-Anh-BC-TDG-CTDT.pdf>
 17. Oleksandrenko, K., & Safin, O. (2024). Implementation of the principle of configurability of variable foreign language training of higher education applicants. *Bulletin of the Taras Shevchenko National University of Kyiv. Military and Special Sciences*, 59(3), 22–28. <https://doi.org/10.17721/1728-2217.2024.59.22-28>
 18. Zhang, X. (2018). *Academic English curriculum for undergraduate students: Backward design*. In *Proceedings of the 2018 International Conference on Education Reform, Management and Applied Social Science (ERMAS 2018): Social Science, Education and Human Science*. <https://doi.org/10.12783/dtssehs/ermas2018/27055>
 19. Lamberton, B. A., & Raschke, R. L. (2023). *Using backward design to incorporate technology into a non-AIS course*. *Journal of Emerging Technologies in Accounting*, 20(1), 259–267. <https://doi.org/10.2308/JETA-2021-013>

THE ROLE OF REVERSE DESIGN IN EDUCATION MANAGEMENT OF FOREIGN LANGUAGE IN VIETNAM: FROM LEARNING OUTCOMES TO TEACHING PRACTICE

Abstract: Improving the quality of foreign language education in Vietnam requires a close connection between learning outcomes, teaching, and assessment. However, this process faces many challenges such as large class sizes and discrepancies between objectives and assessment methods. In this context, reverse design emerges as a potential theoretical framework to support education management in curriculum reform. This paper analyzes the theoretical and practical basis of reverse engineering, assesses the current state of foreign language education management based on output standards in Vietnam, and proposes solutions for application at the program, course, and lecture management levels. The research results show that reverse engineering provides an effective mechanism for creating cohesion, contributing to the innovation of foreign language education management in the new era.

Keywords: Program cohesion; foreign language education; assessment, education management; reverse engineering.